SỞ XÂY DỰNG TỈNH TUYÊN QUANG

PHỤ LỤC CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Công bố số: 622 /CBGVL-SXD ngày 05 / 4 /2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	**THÉP CÁC LOẠI**									
1	Thép tròn	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	21.300						
2	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	21.350						
3	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	21.400						
4	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	21.250						
5	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14-Ø25)mm	21.200						
6	Thép tròn	kg	Hòa phát (Ø6 - Ø8)mm	20.600						
7	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø8)mm	20.650						
8	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø10)mm	20.700						
9	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø12)mm	20.550						
10	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø14-Ø25)mm	20.500						
11	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø10)mm (CB400)	22.020						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
12	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø12)mm (CB400)	21.855						
13	Thép vằn	kg	Hòa phát (Ø14-Ø32)mm (CB400)	21.800						
14	Thép tròn	kg	Việt Mỹ (Ø6 - Ø8)mm	20.500						
15	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø8)mm	20.550						
16	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø10)mm	20.500						
17	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø12)mm	20.350						
18	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø14-Ø18)mm	20.300						
19	Thép tấm	kg		27.000						
20	Thép hình	kg		22.700						
21	Đinh	kg	dài từ 5cm-7cm	24.500						
22	Thép buộc	kg	1mm	25.500						
II	**THÉP HỘP**									
1	Thép hộp vuông	cây	(14 x 14)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	66.000						
2	Thép hộp vuông	cây	(14 x 14)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	72.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
3	Thép hộp vuông	cây	(16 x 16)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	76.000						
4	Thép hộp vuông	cây	(16 x 16)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	83.000						
5	Thép hộp vuông	cây	(20 x 20)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	94.000						
6	Thép hộp vuông	cây	(20 x 20)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	103.000						
7	Thép hộp vuông	cây	(25 x 25)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	119.000						
8	Thép hộp vuông	cây	(25 x 25)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	131.000						
9	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	143.000						
10	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	156.000						
11	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	196.000						
12	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	192.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
13	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	211.000						
14	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	266.000						
15	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	242.000						
16	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	265.000						
17	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	335.000						
18	Thép hộp vuông	cây	(75 x 75)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	515.000						
19	Thép hộp vuông	cây	(90 x 90)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	620.000						
20	Thép hộp vuông	cây	(100 x 100)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	882.000						
21	Thép hộp chữ nhật	cây	(13 x 26)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	94.000						
22	Thép hộp chữ nhật	cây	(13 x 26)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	103.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
23	Thép hộp chữ nhật	cây	(20 x 40)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	143.000						
24	Thép hộp chữ nhật	cây	(20 x 40)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	156.000						
25	Thép hộp chữ nhật	cây	(20 x 40)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	196.000						
26	Thép hộp chữ nhật	cây	(25 x 50)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	180.000						
27	Thép hộp chữ nhật	cây	(25 x 50)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	197.000						
28	Thép hộp chữ nhật	cây	(25 x 50)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	249.000						
29	Thép hộp chữ nhật	cây	(25 x 50)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	315.000						
30	Thép hộp chữ nhật	cây	(30 x 60)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	217.000						
31	Thép hộp chữ nhật	cây	(30 x 60)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	238.000						
32	Thép hộp chữ nhật	cây	(30 x 60)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	301.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
33	Thép hộp chữ nhật	cây	(30 x 60)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	382.000						
34	Thép hộp chữ nhật	cây	(40 x 80)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	291.000						
35	Thép hộp chữ nhật	cây	(40 x 80)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	320.000						
36	Thép hộp chữ nhật	cây	(40 x 80)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	404.000						
37	Thép hộp chữ nhật	cây	(40 x 80)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	516.000						
38	Thép hộp chữ nhật	cây	(50 x 100)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	515.000						
39	Thép hộp chữ nhật	cây	(60 x 120)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	620.000						
40	Ống thép tròn	cây	(Ø21,2)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	89.000						
41	Ống thép tròn	cây	(Ø26,6)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	110.000						
42	Ống thép tròn	cây	(Ø26,6)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	138.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
43	Ống thép tròn	cây	(Ø33,5)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	139.000						
44	Ống thép tròn	cây	(Ø33,5)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	175.000						
45	Ống thép tròn	cây	(Ø42,2)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	176.000						
46	Ống thép tròn	cây	(Ø42,2)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	222.000						
47	Ống thép tròn	cây	(Ø48,1)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	201.000						
48	Ống thép tròn	cây	(Ø48,1)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	254.000						
49	Ống thép tròn	cây	(Ø59,9)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	252.000						
50	Ống thép tròn	cây	(Ø59,9)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	319.000						
51	Ống thép tròn	cây	(Ø75,6)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	319.000						
52	Ống thép tròn	cây	(Ø75,6)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	404.000						
53	Ống thép tròn	cây	(Ø88,3)mm, dày 1,2mm; L=6,0m	412.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
54	Ống thép tròn	cây	(Ø88,3)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	473.000						
55	Ống thép tròn	cây	(Ø113,5)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	617.000						
55	Ống thép tròn	cây	(Ø113,5)mm, dày 1,8mm; L=6,0m	791.000						
III	**CÁT XÂY DỰNG**						**Mỏ xã Yên Phú**			
1	Cát vàng	m^3					170.000			
IV	**ĐÁ XÂY DỰNG**			**Mỏ đá xã An Khang**					**Mỏ đá xã Đà Vị**	
1	Đá hộc	m^3							150.000	
2	Đá dăm	m^3	(0,5x1)cm, SX bằng máy						260.000	
3	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy	185.000					260.000	
4	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy	174.000					240.000	
5	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy	155.000					220.000	
6	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1	150.000					180.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá đã có thuế VAT)						
				Khu vực 1 (thành phố Tuyên Quang)	Khu vực 2 (huyện Yên Sơn)	Khu vực 3 (huyện Sơn Dương)	Khu vực 4 (huyện Hàm Yên)	Khu vực 5 (huyện Chiêm Hóa)	Khu vực 6 (huyện Na Hang)	Khu vực 7 (huyện Lâm Bình)
7	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2	130.000					160.000	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**									
1	Nhựa đường	Tấn	Lỏng 60/70	17.330.000						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	19.310.000						
VI	**BÊ TÔNG NHỰA**									
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1.290.000						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C12.5	1.395.000						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	16.390.000						
4	Nhựa đường	Tấn	Lỏng MC70	23.650.000						